TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BA ĐÌNH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số**: 10**/2022/KDTM-ST Ngày 24/03/2023 *V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Hoài Phương**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Dương Thị Diễm**
2. Bà **Lương Thị Phương**
Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thanh Phương** – Cán bộ Tòa án.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Mai Phương** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 03 năm 2023, Tòa án nhân dân quận Ba Đình xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 111/2022/TLST-KDTM ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc "*tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2023/QĐXX- KDTM ngày 20/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2023/QĐST-KDTM ngày 08/03/2023, gồm các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng S**; Địa chỉ: 266-268 đường N, Phường X, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Tổng giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: ông Đỗ Xuân H – Giám đốc Chi nhánh Thủ Đô - Sacombank (theo giấy ủy quyền số 3161/2021/QĐ - PL ngày 27/12/2021). Ông H ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Vũ Thị Huyền T – Trưởng phòng giao dịch Đồng Xuân (theo giấy ủy quyền số 20/2022/GUQ - CNTD ngày 30/06/2022) (Bà T có mặt tại phiên tòa).

- Bị đơn: Bà **Vũ Thu T (Cá nhân có đăng ký kinh doanh),** sinh năm 1982; Hộ khẩu thường trú: Số 22 – A1 V, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội. (Bà T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 06 năm 2022, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn - Ngân hàng S (gọi tắt là Ngân hàng Sacombank) do bà Vũ Thị Huyền T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Vũ Thu T là khách hàng của Ngân hàng Sacombank.

1. Ngày 27/03/2017, bà T có giấy đề nghị kiêm phương án vay 1.000.000.000đồng. Đến ngày 04/04/2017, bà Vũ Thu T và Ngân hàng S – Chi nhánh Thủ Đô – Phòng giao dịch Đồng Xuân (Sacombank) đã ký kết Hợp đồng tín dụng số

00766 – 00216. Theo đó, Ngân hàng đồng ý cấp tín dụng cho bà T theo phương thức vay góp chợ với số tiền 1.000.000.000 đồng; mục đích vay kinh doanh; lãi suất: 1,02%/tháng. Thời hạn vay: 36 tháng; Bảo đảm cho tiền vay này là quầy sạp 88A3 tại Chợ Đồng Xuân theo Hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh số 88A3/ĐX – KD ký ngày 01/01/2016; chủ sở hữu Vũ Thị T; trị giá 1.800.000.000 đồng theo phụ lục đính kèm.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 04/04/2017, Ngân hàng đã giải ngân cho bà Vũ Thị T theo Giấy nhận nợ số 00766-00216 số tiền 1.000.000.000đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản 060114896937 chủ tài khoản Phạm Thị Minh H; mục đích: bổ sung vốn kinh doanh; lãi suất: 1,02%/tháng. Thời hạn trả nợ: 04/04/2020; Tổng số vốn gốc và lãi phải trả: 1.367.200.000đồng.

Bà T đã trả 638.587.100 đồng nợ gốc ngày 08/02/2019, gốc còn lại tại thời điểm quá hạn là 361.412.900 đồng. Đến ngày 08/02/2019, chuyển sang nợ quá hạn 361.412.900đồng nợ gốc, nợ lãi 143.823.600đồng. Tổng 505.236.500đồng. Ngày 13/9/2022, Ngân hàng thu từ bán quyền thu quầy là 300.000.000đồng (Thời điểm thu từ việc bán quầy chỉ có Ngân hàng và Ban quản lý chợ Đồng Xuân ký kết không có mặt bà T). Sau khi thu được 300.000.000đồng, Ngân hàng trừ vào nợ gốc, nợ còn lại ngày 13/9/2022 nợ gốc: 61.412.900 đồng, lãi 229.643.441 đồng.

2. Ngày 04/07/2017, bà T đề nghị theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát sinh và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Căn cứ thu nhập của bà T (đăng ký kinh doanh, báo cáo tài chính của khách hàng), Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 100.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân (tiêu trước trả sau), cụ thể:

Ngày 05/7/2017, Ngân hàng đã phát thẻ cho bà T, thẻ Card Credit Limit hạn mức 100.000.000đồng; số thẻ 486265-3632. Ngày 14/7/2017, bà T nhận thẻ. Sau khi được cấp thẻ tín dụng bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 2.162.151.650đồng. Bà T thanh toán được 2.063.760.000đồng. Đến ngày 31/7/2019, bà T quá hạn cả gốc và lãi. Nợ gốc: 112.867.987 đồng (trong đó gốc 100.000.000đồng và các loại phí : phí trễ hạn: 3.912.739 đồng; phí vượt hạn mức: 370.232 đồng + lãi là 8.585.007 đồng). Sau khi chuyển sang nợ quá hạn thì Ngân hàng khoá thẻ. Tính đến thời điểm khởi kiện 24/6/2022 thì vi phạm thẻ gồm: nợ gốc: 112.867.987 đồng; lãi quá hạn: 128.370.314 đồng. Còn nợ 241.238.292đồng.

3. Ngày 22/01/2019, bà T có giấy đề nghị kiêm phương án vay 500.000.000đồng. Đến ngày 22/01/2019, bà Vũ Thu T và Ngân hàng S – Chi nhánh Thủ Đô – Phòng giao dịch Đồng Xuân (Sacombank) ký kết Hợp đồng số 00766 – 00290. Theo đó, Ngân hàng đồng ý cấp tín dụng cho bà T theo phương thức vay góp chợ với số tiền 500.000.000 đồng; mục đích vay kinh doanh; lãi suất: 1,1%/tháng. Thời hạn vay: 15 tháng; Bảo đảm cho tiền vay (TSBĐ): quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê quầy sạp số 88A3 tại Chợ Đồng Xuân theo Hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh số 88A3/ĐX – KD ký ngày 01/01/2016; chủ sở hữu Vũ Thị T; trị giá tài sản đảm bảo là 1.500.000.000 đồng theo phụ lục đính kèm.

Quá trình thực hiện Hợp đồng số 00766 – 00290 ngày 22/01/2019, Ngân hàng đã giải ngân cho bà Vũ Thị T theo Giấy nhận nợ số 766-290 số tiền 500.000.000đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản 020052828466 chủ tài khoản Lê Anh D; mục đích: bổ sung vốn kinh doanh; lãi suất: 1,1%/tháng. Thời hạn vay: 15 tháng; Tổng số vốn gốc và lãi phải trả: 582.500.000đồng.

Bà T đã trả 45.454.800đồng nợ gốc ngày 08/02/2019, gốc còn lại tại thời điểm quá hạn là 454.545.200đồng. Đến ngày 08/02/2019, chuyển sang nợ quá hạn 454.545.200đồng nợ gốc, nợ lãi 80.645.900đồng. Tổng 535.191.100đồng. Đến thời điểm khởi kiện ngày 24/6/2022 nợ gốc: 454.545.200đồng, nợ lãi: 321.691.875 đồng.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T vẫn không có thiện chí trả nợ đối với thẻ tín dụng. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 30/04/2019 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Ngân hàng đã nhiều lần mời bà T đến trụ sở Ngân hàng làm việc thì bà T có lên một lần, sau đó Ngân hàng gửi Thông báo gửi cho bà T tại địa chỉ nhà số 22 – A1 V, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội về việc yêu cầu thanh toán khoản nợ nhưng bà T không có mặt ở nhà và không có phản hồi gì với Ngân hàng.

Ngân hàng đã gửi Thông báo cho Công ty cổ phần Đồng Xuân gửi cho bà T tại tầng 3 chợ Đồng Xuân – 95 Cầu Đông về việc yêu cầu thanh toán khoản nợ nhưng không nhận được phản hồi. Sau đó Ngân hàng được biết bà T đã bị Phòng quản lý chợ Đồng Xuân chấm dứt hợp đồng thuê địa điểm thu hồi và sau đó Ngân hàng đã làm việc với Ban quản lý chợ đồng Xuân về tài sản bảo đảm, do vậy Ngân hàng không có yêu cầu giải quyết về tài sản trong vụ án này.

Đề nghị Tòa án xét xử:

Buộc bà Vũ Thu T trả cho Ngân hàng S tổng số nợ của Hợp đồng tín dụng số 00766-00216 ngày 04/04/2017; Hợp đồng số 00766-00290 ngày 22/1/2019 và khoản cho vay qua Thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 24/06/2022 là 1.616.066.130 đồng, trong đó nợ gốc là 928.826.078 đồng, nợ lãi là 687.240.052 đồng và lãi phát sinh kể từ ngày 25/06/2022 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng.

**** Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn - bà Vũ Thị T không đến Tòa án theo các giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo yêu cầu giao nộp văn bản ý kiến trình bày quan điểm, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ.***

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập được các thông tin về bị đơn như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số: 01C8018555, đăng ký lần đầu ngày 28/05/2012; tên hộ kinh doanh: không đăng ký tên biển hiệu tại địa điểm kinh doanh: sạp 88A3 – Chợ Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội của bà Vũ Thu T sinh năm 1985; bà T có hộ khẩu thường trú: Số 22 – A1 V, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Công an phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội cung cấp bà Vũ Thị T có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ Số 22 – A1 V, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội nhưng hiện tại không còn ăn ở sinh sống tại địa chỉ trên.

Tại Công văn số 52956/CCT – QLXP8 ngày 30/12/2022 của Chi cục Thuế quận Hoàn Kiếm cung cấp: hộ kinh doanh bà Vũ Thu T; mã số thuế 0105918968 địa điểm kinh doanh sạp 88 A3 Chợ Đồng Xuân, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Hiện tại người nộp thuế ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục đóng MST – Trạng thái 01 (Chi cục thuế quận Hoàn Kiếm gửi kèm thông tin của người nộp thuế được in từ hệ thống quản lý của cơ quan thuế).

Tại phiên tòa:

* Nguyên đơn - đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng S - bà T trình bày: Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát sinh và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) đối với bà Vũ Thu T.

Nay, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

1, Buộc bà Vũ Thu T phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 00766 – 00216 ngày 04/04/2017, tính đến ngày 23/3/2023 là: 291.056.341 đồng. Bao gồm:

+ Nợ gốc: 61.412.900 đồng

+ Lãi: 229.643.441 đồng (trong đó: lãi quá hạn: 212.632.816 đồng + lãi phạt vi phạm hợp đồng (8%) : 17.010.625 đồng)

2. Buộc bà Vũ Thu T phải trả ngay cho Ngân hàng theo Hợp đồng số 00766 – 00290 ngày 22/01/2019, tổng số tiền tính đến ngày 23/03/2023 là: 850.002.513 đồng.

+ Nợ gốc: 454.545.200 đồng

+ Lãi: 395.457.313 đồng (trong đó: lãi quá hạn: 366.164.179 đồng + lãi phạt vi phạm hợp đồng (8%): 29.293.134 đồng)

3. Buộc bà Vũ Thu T phải trả ngay cho Ngân hàng số thẻ 486265-3632, tổng số tiền tính đến ngày 24/03/2023 là:

+ Nợ gốc: 112.867.978 đồng (trong đó gốc hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000đồng và các loại phí : phí trễ hạn: 3.912.739 đồng; phí vượt hạn mức: 370.232 đồng + lãi là 8.585.007 đồng).

+ Lãi quá hạn: 161.615.556 đồng

+ Tổng: 274.483.534 đồng

Tổng của 3 khoản tín dụng trên là: 1.415.542.388 đồng (trong đó: tổng nợ gốc: 628.260.078 đồng; nợ lãi: 786.716.310 đồng; nợ lãi quá hạn: 713.412.551 đồng; lãi phạt: 46.303.759 đồng).

2, Yêu cầu bà Vũ Thu T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 24/03/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

**** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:***

Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Việc thu thập chứng cứ, xác định tư cách đương sự, gửi các văn bản tố tụng cho đương sự, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đảm bảo đúng quy định; về thời hạn chuẩn bị xét xử ; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Được nhận thông báo, quyết định và các văn bản do Tòa án giải quyết trong quá trình chuẩn bị xét xử theo đúng quy định, được quyền xem, sao lục các tài liệu do Tòa án thu thập cũng như do các bên đương sự cung cấp, được quyền phát biểu, hỏi và tranh luận tại phiên tòa.

Đối với việc bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, đều đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ về phiên tòa nên việc Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 72, Điều 73, Điều 234 Bộ luật tố dụng dân sự 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Ngân hàng S về tranh chấp hợp đồng tín dụng là Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát sinh và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) đối với bà Vũ Thu T. Buộc bà T phải trả ngay cho Ngân hàng số tiền nợ gốc, Cụ thể:

1, Đối với Hợp đồng tín dụng số 00766 – 00216 ngày 04/04/2017, tính đến ngày 23/3/2023 bà T phải trả nợ gốc: 61.412.900 đồng và lãi theo quy định của pháp luật. Đối với lãi phạt vi phạm hợp đồng (8%) : 17.010.625 đồng, đề nghị HĐXX không chấp nhận.

2. Đối với Hợp đồng số 00766 – 00290 ngày 22/01/2019, tính đến ngày 23/3/2023 bà T phải trả nợ gốc: 454.545.200 đồng và lãi theo quy định của pháp luật. Đối với lãi phạt vi phạm hợp đồng (8%): 29.293.134 đồng, đề nghị HĐXX không chấp nhận.

3. Đối với số thẻ 486265-3632, tính đến ngày 24/03/2023 nợ gốc được cấp hạn mức là 100.000.000đồng và lãi theo quy định của pháp luật. Số nợ còn lại 12.867.978 đồng, trong đó có các loại phí : phí trễ hạn: 3.912.739 đồng; phí vượt hạn mức: 370.232 đồng + lãi là 8.585.007 đồng đề nghị HĐXX không chấp nhận.

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Toà án đã tống đạt hợp lệ, niêm yết giấy triệu tập đến phiên toà lần thứ 2 cho bị đơn - bà Vũ Thu T nhưng tại phiên tòa hôm nay vắng mặt; căn cứ khoản 2, Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn – bà T không có mặt không đưa ra yêu cầu phản tố nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Căn cứ Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự, ngày 18/01/2023, Toà án nhân dân quận Ba Đình đã ra Thông báo số 111/2023/TB-TA yêu cầu bà T có mặt trước ngày 28/02/2023 tại Toà án để làm việc. Nguyên đơn - Ngân hàng S đã thực hiện đăng tin theo trình tự thủ tục đối với bị đơn – bà Vũ Thu T theo quy định của pháp luật.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Hợp đồng tín dụng số 00766-00216 ngày 04/04/2017; Giấy nhận nợ số 00766-00216 ngày 04/04/2017; Hợp đồng số 00766-00290 ngày 22/1/2019 đều được lập thành văn bản và được ký kết bởi đại diện hợp pháp của Ngân hàng Ngân hàng S – Chi nhánh Thủ Đô – Phòng giao dịch Đồng Xuân và bà Vũ Thu T trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận của các bên, có mục đích và nội dung, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định tại khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91; điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều

7, điểm đ khoản 1 Điều 25 Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, nên có giá trị thi hành.

2.2. Theo Hợp đồng tín dụng số 00766-00216 ngày 04/04/2017 và Giấy nhận nợ số 00766-00216 ngày 04/04/2017, Ngân hàng đã giải ngân cho bà T số tiền 1.000.000.000đồng, bà T đã trả được 638.587.100 đồng tiền nợ gốc. Đến ngày 13/9/2022, dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng là 61.412.900đồng. Do bà T không trả nợ theo cam kết vi phạm các điều đã thoả thuận theo Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ; Ngân hàng Sacombank chuyển sang nợ quá hạn là có cơ sở pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà T phải trả các khoản nợ gốc 61.412.900đồng (sáu mươi mốt triệu, bốn trăm mười hai nghìn, chín trăm đồng chẵn) ;

2.3. Theo Hợp đồng số 00766-00290 ngày 22/1/2019 Ngân hàng đã giải ngân cho bà T số tiền 500.000.000 đồng, bà T đã trả được 45.454.800đồng nợ gốc. Đến ngày 08/02/2019, dư nợ gốc: 454.545.200 đồng; Do bà T vi phạm cam kết không trả được cho Ngân hàng theo thoả thuận, Ngân hàng chuyển sang nợ quá hạn là có căn cứ. Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà T phải trả các khoản nợ gốc 454.545.200 đồng (bốn trăm năm mươi tư triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm đồng chẵn) ;

Tổng nợ gốc bà T phải trả của các hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ trên là: 61.412.900đồng + 454.545.200 đồng = **515.958.100** đồng (Năm trăm mười lăm triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, một trăm đồng chẵn).

2.4. Xét về lãi suất mà hai bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy theo Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đối với các hợp đồng tín dụng được xác lập trước ngày 01/7/2019 thì bên vay phải chịu: lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng.

Do đó, đối chiếu với các quy định của Luật các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất thấy: Theo khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì:*"Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thoả thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật".* Tại Điều 11 Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước v/v ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng quy định:*"Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam".* Theo Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng có quy định:*"Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thoả thuận với khách hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống có hiệu quả".*

Về lãi suất cho vay được thể hiện trong Giấy nhận nợ, tuy nhiên, xét Ngân hàng điều chỉnh áp dụng một mức lãi suất vay cao nhất cho khoản vay là 1,02%/tháng từ thời điểm năm 2017 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm không trái quy định của pháp

luật, nên được chấp nhận. Về lãi quá hạn, các bên thỏa thuận bằng 150% lãi trong hạn là phù hợp với khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay 1627.

Xét thấy, căn cứ trên bản kê tính lãi của nguyên đơn xuất trình tại phiên tòa, lãi suất để tính lãi phát sinh được chia theo từng giai đoạn và được điều chỉnh phù hợp với quy định cuả pháp luật; các bên đương sự không có tranh chấp gì về lãi suất và cách tính lãi của Ngân hàng nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên. Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị bị đơn thanh toán về lãi cho Ngân hàng.

Buộc bà T phải trả cho Ngân hàng Sacombank theo Hợp đồng tín dụng số 00766-00216 ngày 04/04/2017; Giấy nhận nợ số 00766-00216 ngày 04/04/2017; tính đến ngày 23/03/2023 khoản nợ lãi quá hạn: 212.632.816 đồng và theo Hợp đồng số 00766-00290 ngày 22/1/2019, lãi quá hạn: 366.164.179 đồng). Tổng lãi quá hạn theo các hợp đồng tín dụng là: 212.632.816 đồng + 366.164.179 đồng = **578.796.995** đồng (Năm trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng)

2.5. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về khoản lãi phạt vi phạm hợp đồng tín dụng số 00766-00216 ngày 04/04/2017; Giấy nhận nợ số 00766-00216 ngày 04/04/2017 (8%) : 17.010.625 đồng; và Hợp đồng số 00766-00290 ngày 22/1/2019 (8%): 29.293.134 đồng; HĐXX thấy không đúng với hướng dẫn tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do vậy, HĐXX thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[3]. Xét, Ngày 05/07/2017, Ngân hàng S – Chi nhánh Thủ Đô – Phòng giao dịch Đồng Xuân và bà Vũ Thu T có ký khoản cho vay qua Thẻ tín dụng theo đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng của bà Vũ Thu T (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát sinh và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Về hình thức đều do đại diện theo uỷ quyền (bên cho vay) ký kết với (bên vay), được lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên. Về nội dung của Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng được ký kết với sự thỏa thuận của 02 bên liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng, lãi suất, lãi suất nợ quá hạn, quyền và nghĩa vụ các bên trong việc thực hiện hợp đồng. Như vậy, hình thức và nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với các quy định tại Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và hướng dẫn tại Thông tư số 19/2016/TT – NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng; Luật tổ chức tín dụng 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 (là những văn bản có hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng) nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Nhận thấy, ngày 05/07/2017, bà T đã được Ngân hàng phát hành 01 thẻ Card Credit Limit hạn mức 100.000.000đồng; số thẻ 486265-3632 với các quy định về mức lãi suất: lãi suất tháng khi giao dịch rút tiền mặt: 2.50%; giao dịch thanh toán 2.15%. Theo Thông báo về việc thay đổi lãi suất và phí phát hành nhanh của thẻ tín dụng quốc tế Sacombank số 113/TB-TTT ngày 04/07/2011. Ngày 14/07/2017, bà T nhận thẻ.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 2.162.151.650 đồng và bà T đã thanh toán cho Ngân hàng 2.063.760.000 đồng theo thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo yêu cầu bà T trả

nợ nhưng bà T không trả. Ngày 31/07/2019, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Căn cứ các điều khoản, điều kiện phát hành thẻ và sử dụng thẻ quốc tế quy định về nghĩa vụ của chủ thẻ theo cam kết trong Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng về việc khách hàng phải thanh toán toàn bộ, đầy đủ, đúng hạn cho Ngân hàng các giao dịch chi tiêu, về phí và lãi phát sinh theo quy định của Ngân hàng. Do bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ do sử dụng thẻ tín dụng nêu trên quy đinh tại Điều 2 về việc trách nhiệm thanh toán của chủ thẻ nên Ngân hàng yêu cầu bà T trả khoản nợ tại Ngân hàng S là phù hợp các Điều 280, 463, 466, 468 BLDS 2015; Điều 91, khoản 2 Điều 95, khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng 2010, nên có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy chỉ chấp nhận khoản nợ gốc: **98.860.150** đồng (tính đến ngày 31/03/2019) là phù hợp với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ngân hàng yêu cầu khoản nợ gốc: 112.867.978 đồng không được Hội đồng xét xử chấp nhận do vượt quá hạn mức cấp tín dụng. Buộc bà T phải trả số tiền lãi của khoản nợ gốc 98.860.150 đồng tính đến ngày 24/03/2023 là **154.417.083** đồng. Do vậy, bà T phải trả cho Ngân hàng S tổng số tiền là **253.277.233 đồng** (hai trăm năm mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm ba mươi ba đồng); trong đó nợ gốc: 98.860.150 đồng (tính đến ngày 31/03/2019) và số tiền lãi 154.417.083 đồng tính đến ngày 24/3/2023.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về khoản phí trễ hạn, phí vượt hạn mức và phí của thẻ Card Credit Limit, số thẻ 486265-3632 là 12.867.978 đồng; HĐXX thấy không đúng với hướng dẫn tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do vậy, HĐXX thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[4] Như vậy, Bà T phải trả cho Ngân hàng S tổng số tiền theo Hợp đồng tín dụng số 00766-00216 ngày 04/04/2017; Giấy nhận nợ số 00766-00216 ngày 04/04/2017; Hợp đồng số 00766-00290 ngày 22/1/2019 và Thẻ tín dụng theo đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng của bà Vũ Thu T (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát sinh và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng ngày 05/07/2017; tổng dư nợ tính đến ngày 24/03/2023 là **1.348.032.328 đồng (một tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, không trăm ba mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi tám đồng);** trong đó nợ gốc: 614.818.250 đồng và tổng số tiền lãi 733.214.078 đồng.

[5] Bà T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi kể từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong, theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng.

[6] Về án phí:

Nguyên đơn - Ngân hàng S không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền được chấp nhận; Ngân hàng S phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận 59.171.737đồng là 3.000.000đồng, được trừ vào số tiền 30.240.000đồng mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí, Ngân hàng S được nhận lại 27.240.000 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn, số tiền là 52.440.970 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Luận cứ và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng :

- Khoản 3 Điều 26 ; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 ; Điều 271 ; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự ;
- Điều 280, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 91, khoản 2 Điều 95, khoản 3 Điều 98 Luật tổ chức tín dụng 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010;
- Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp Hợp đồng tín dụng số 00766-00216 ngày 04/04/2017; Giấy nhận nợ số 00766-00216 ngày 04/04/2017; Hợp đồng số 00766-00290 ngày 22/1/2019 và Thẻ tín dụng theo đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng của bà Vũ Thu T (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát sinh và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng ngày 05/07/2017 giữa Ngân hàng S đối với bà Vũ Thu T **(Cá nhân có đăng ký kinh doanh)**.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Ngân hàng S về việc buộc bị đơn - bà Vũ Thu T **(Cá nhân có đăng ký kinh doanh)** phải trả phí phạt vi phạm, phí trễ hạn, phí vượt hạn mức: **59.171.737 (năm mươi chín triệu, một trăm bảy mươi mốt nghìn, bẩy trăm ba mươi bẩy đồng).**

3. Buộc bà Vũ Thu T phải trả cho Ngân hàng S với tổng số tiền tính đến ngày 24/03/2023 là **1.348.032.328 đồng (một tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, không trăm ba mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi tám đồng);** trong đó nợ gốc: 614.818.250 đồng và số tiền lãi 733.214.078 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Vũ Thu T phải tiếp tục chịu lãi đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bà Vũ Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **52.440.970** đồng (năm mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, chín trăm bảy mươi đồng).

Ngân hàng S phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận **3.000.000đồng**, được trừ vào số tiền 30.240.000đồng mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí, Ngân hàng S được nhận lại 27.240.000 đồng (hai mươi bẩy triệu, hai trăm bốn

mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0002466 ngày 10/10/2022 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- *VKSND quận Ba Đình;*
- *Chi cục THA DS quận Ba Đình;*
- *TAND TP. Hà Nội;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;V.phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoài Phương